

NGƯỜI VIỆT VÀ ĐÔ THỊ VÙNG ĐÔNG BẮC

BÙI XUÂN □NH

TẠ THỊ TÂM

Vấn đề người Việt với các đô thị miền núi trước đây mới được đề cập đến trong một số sách địa chí, sách chuyên khảo, song chỉ tập trung bàn đến các đô thị phong kiến, còn các đô thị thời hiện đại, mới chỉ được bàn qua một số bài tạp chí (Nguyễn Văn Huy, 1982; Trần Hữu Sơn, 1985; Hoàng Hữu Bình, 1993...); chưa có những công trình nghiên cứu chuyên sâu về sự hình thành và phát triển, các đặc trưng của đô thị miền núi và vai trò của người Việt đối với các đô thị này ở từng vùng.

Bài viết này nêu những suy nghĩ bước đầu về vai trò của người Việt đối với các đô thị vùng Đông Bắc Việt Nam.

1. Đô thị vùng Đông Bắc trước năm 1945

1.1. Các đô thị vùng Đông Bắc thời trung đại

Theo nguyên lý chung, các đô thị được hình thành tại một vùng trên cơ sở dân cư tập trung đông đúc, sống chủ yếu dựa vào nền kinh tế công - thương nghiệp.

Ở Việt Nam, thời trung đại, tuyệt đại đa số các đô thị không được hình thành theo con đường trên mà là kết quả của việc xuất hiện hoặc dịch chuyển các trung tâm hành chính (các trấn lỵ - tỉnh lỵ, phủ lỵ, huyện lỵ). Các trung tâm hành chính này thu hút một lượng lớn cư dân đến sinh sống, làm ăn,

trước hết là làm các dịch vụ (ăn uống, đồ tiêu dùng) cho tầng lớp quan lại, binh lính và gia đình họ; từ đó tạo đà cho việc mở mang các nghề thủ công, luân chuyển hàng hóa giữa thủ phủ với các vùng khác, thu hút thêm cư dân các nơi về sinh sống. Con đường này thể hiện bằng các dạng thái khác nhau, tùy thuộc vào các điều kiện cụ thể của địa phương, thời kỳ lịch sử.

Tại vùng Đông Bắc Việt Nam, các điều kiện sau đây ảnh hưởng đến việc hình thành và phát triển của các đô thị:

1. Các trung tâm hành chính xuất hiện muộn, do chế độ tự quản, tự trị của các tộc người thiểu số (TNTS) dựa trên một cơ sở kinh tế - xã hội tự cấp tự túc được duy trì lâu dài.

2. Đông Bắc có hệ thống giao thông đường thủy (cả đường sông và đường biển), đường bộ chằng chịt, thông nối các tỉnh, các huyện trong vùng với nhau, giữa Đông Bắc với vùng trung du và châu thổ Bắc bộ, với Trung Quốc do có địa hình thấp, ít hiểm trở (trừ tỉnh Hà Giang). Vì vậy, khác với vùng Tây Bắc, ở Đông Bắc, người Việt từ đồng bằng lên buôn bán rất sớm, thường “bám” dọc các đường giao thông lớn, các nơi đặt trung tâm hành chính, hoặc gắn với các *bạc dịch trường*. Đây là cơ sở để hình thành các đô thị, như Hoàng Sơn, Quảng Nguyên (nay thuộc tỉnh Cao Bằng); hay nổi tiếng nhất là *đô thị thương nghiệp Vân Đồn* (tỉnh Quảng Ninh).

Cuối thế kỷ XVI, một bộ phận lớn quan lại, binh lính nhà Mạc sau khi bị quân đội nhà Lê đánh bật khỏi vùng châu thổ (cuối năm Nhâm Thìn, đầu năm 1593) đã rút chạy lên vùng Đông Bắc, co cụm tại các thành, về sau biến thành tỉnh thành, như thành Lạng Sơn, thành Tuyên Quang, thành Cao Bằng...

Từ giữa thế kỷ XVII trở đi, triều đình Lê - Trịnh tăng cường chế độ “luu quan” (cử các quan lại người Việt lên giữ các chức Trấn thủ, Đốc trấn, Đốc đồng; binh lính được cử lên trấn thủ hết thời hạn đã ở lại rồi đưa vợ con, người làng lên sinh sống. Nhiều vị quan có công lớn trong việc mở mang các đô thị Đông Bắc, như Đốc trấn Nguyễn Duy Nhị, Trấn thủ Đào Quang Hàn với trấn lỵ Cao Bằng; các Trấn thủ Thân Tài, Ngô Thi Sĩ với Đoàn thành (trấn thành Lạng Sơn) v.v. Đặc biệt, từ cuối thế kỷ XVII trở đi, *đô thị Móng Cái - Vạn Ninh* hình thành, buôn bán với Trung Quốc rất nhộn nhịp.

Các đô thị vùng Đông Bắc có một số đặc điểm nổi bật sau:

- Là trung tâm hành chính - quân sự của vùng: các trấn (tỉnh), phủ, huyện đều có “Thành” với hệ thống hào lũy kiên cố, bên trong là nơi làm việc của chính quyền với một lượng binh lính nhất định. Gần kề thành là khu cư trú của các gia đình quan lại và gần kề là của các tầng lớp bình dân.

- Phía ngoài là khu vực “Thị” (chợ), trong đó điểm nổi bật là có sự kết hợp chặt chẽ giữa hệ thống phố và chợ. Phố là nơi làm các nghề thủ công (chủ yếu là chế biến đồ ăn uống). Chợ là nơi trao đổi hàng hóa. Nhiều chợ và phố nổi tiếng sầm uất được chép trong *Đại Nam nhất thống chí*. Hệ thống phố và chợ này giúp cho các đô thị giữ

vai trò rất to lớn trong việc điều tiết nguồn hàng hóa trong và ngoài địa phương. Chợ còn là nơi giao lưu văn hóa, tình cảm của các tộc người.

- Phía ngoài đô thị là khu vực của nông dân làm nông nghiệp.

- Về phương diện tín ngưỡng và tôn giáo: người Việt thiết lập tại các đô thị một hệ thống các thiết chế tôn giáo theo hệ tư tưởng Nho giáo, gồm *đàn Xã tắc* (đề tế trời đất vào đầu năm), *đàn Tiên nông* (thờ thần Nông nghiệp), *Văn Miếu* (miếu thờ Khổng Tử), *Đền Khải thánh* (thờ cha mẹ Khổng Tử), *Miếu Hội đồng* (miếu thờ thần bản thổ lập trong nhà hội đồng - trụ sở làm việc của các quan địa phương), *Miếu Thành hoàng* (miếu thờ vị thần bao quanh con hào của thành tại trấn lỵ hoặc tỉnh thành); *Đàn Sơn xuyên* (thờ thần núi sông của địa phương). Các thiết chế này do nhà nước thiết lập. Bên cạnh đó, người Việt tiếp thu nhiều yếu tố tín ngưỡng của các TNST, như thờ các thần núi, thần sông, thần đất tại các đền miếu của người Tày, Nùng, Hoa, để mong được các thần này phù hộ cho mình. Chẳng hạn, tại Đoàn thành (nay là thành phố Lạng Sơn), có đền Kỳ Cùng, thờ thần sông này và đền Tả Phủ thờ Thân Công Tài - vị quan có nhiều đóng góp trong mở mang Lạng Sơn. Ngày 22 tháng Giêng hàng năm phải làm lễ dâng hương từ đền Kỳ Cùng lên Tả Phủ và đến 27 thì rước về, kết thúc hội. Người Việt đã tham gia và trở thành lực lượng chính trong hội. Người Việt còn thiết lập các đền, miếu, chùa của tư nhân, trong đó có cả đền, chùa do các quan lại bỏ tiền xây dựng, về sau trở thành công trình tín ngưỡng chung của dân chúng. Ngoài ra, Nhà nước phong kiến còn cho lập một số đền, miếu được coi là linh thiêng, có ảnh hưởng lớn đến đời sống tâm linh của dân chúng.

1.2. Các đô thị vùng Đông Bắc thời cận đại

Sự hình thành và phát triển của các đô thị vùng Đông Bắc thời cận đại có hai đặc điểm nổi bật:

Gắn với sự hình thành các trung tâm hành chính mới, do yêu cầu cai trị của chính quyền thực dân Pháp. Một số tỉnh mới được thành lập là: *Bắc Giang* (Phủ Lạng Thương, năm 1895), *Bắc Kạn*, *Yên Bái* (năm 1900), *Móng Cái* (tức Hải Ninh, năm 1906), *Lào Cai* (năm 1907) và *Hà Giang* (năm 1907), hình thành các thị xã với cơ sở hạ tầng của một đô thị thực dân, gồm các nhà máy điện, nhà máy nước, bến ô tô, nhà ga (nơi có đường sắt chạy qua), bệnh viện, trường học...; các đường giao thông được rải nhựa... Tuy có một số yếu tố mới này, nhưng các đô thị vẫn mang tính chất của đô thị phong kiến: là trung tâm hành chính - chính trị, tập trung một bộ phận lớn viên chức hành chính và dân buôn bán, chỉ có một bộ phận nhỏ là công nhân.

Nhiều đô thị mới hình thành, là kết quả trực tiếp của việc phát triển công nghiệp, gắn với công cuộc mở rộng khai thác thuộc địa của thực dân Pháp. Điển hình là các đô thị thuộc tỉnh Quảng Ninh hiện nay: một lượng lớn người Việt ở các tỉnh đồng bằng vì kế sinh nhai đã rời quê ra các vùng mỏ: Hòn Gai, Uông Bí, Đông Triều, Cẩm Phả, Ké Bào... làm phu mỏ. Công nghiệp than phát triển dẫn đến sự ra đời của một loạt ngành công nghiệp phụ trợ và dịch vụ “ăn theo”, như các nhà máy điện, nhà máy sàng tuyển, các cơ sở cơ khí để sửa chữa các phương tiện, các dụng cụ khai thác; hệ thống giao thông vận tải (kể cả đường sá, bến cảng), các bệnh viện, trường học, sân vận

động... Lượng phu mỏ đông kéo theo một lượng lớn người từ các nơi đến buôn bán.

2. Đô thị vùng Đông Bắc từ năm 1945 đến nay

2.1. Đô thị vùng Đông Bắc trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1947 - 1954), phần lớn vùng Đông Bắc nằm trong vùng kiểm soát của chính quyền cách mạng. Một bộ phận lớn cán bộ, bộ đội lần lượt chuyển lên căn cứ địa của cuộc kháng chiến trải rộng trên địa bàn các tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang... Sự tồn tại và các hoạt động của chính quyền kháng chiến đã tạo điều kiện cho một bộ phận lớn cư dân người Việt từ đồng bằng, trung du lên làm ăn. Bên cạnh đó, một lượng đông đảo dân cư các làng thuộc quyền kiểm soát của thực dân Pháp tản cư lên các tỉnh Việt Bắc, tập trung buôn bán ở các thị xã. Họ là lực lượng chính điều tiết các mặt hàng thiết yếu của đời sống từ đồng bằng lên.

2.2. Đô thị vùng Đông Bắc thời kỳ từ hòa bình lập lại đến năm 1975

Hòa bình lập lại (tháng 10 năm 1954), phần lớn người Việt (cả cán bộ, bộ đội và người dân) từng sống, làm việc, làm ăn ở Việt Bắc chuyển về xuôi, chỉ còn một bộ phận cán bộ ở lại công tác trong các cơ quan của các địa phương; bộ đội tại ngũ song bộ phận dân cư gắn bó lâu đời tại các thị xã vẫn ở lại làm ăn.

Sau khi thực dân Pháp rút đi, một số thị xã được tái lập (thị xã Tiên Yên, Móng Cái, Phủ Lạng Thương, Tuyên Quang, 1955; Hà Giang, 1957). Trước yêu cầu quản lý hành chính - kinh tế ở một số khu vực dân cư mang tính đô thị, nhiều thị trấn mới được thành lập.

Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội từ đầu năm 1958, những chủ trương lớn của Nhà nước (đầu thập kỷ 60) điều chuyển dân cư, lao động của người Việt từ đồng bằng lên miền núi nhằm khắc phục tình trạng mất cân đối về dân cư, lao động, trình độ phát triển kinh tế - văn hóa giữa hai khu vực đã có những tác động lớn đối với sự hình thành, mở rộng của các đô thị vùng Đông Bắc:

- Chủ trương thành lập hay mở rộng các khu công nghiệp là tiền đề cho sự ra đời của nhiều đô thị lớn như thành phố Thái Nguyên (19/10/1962) - trở thành “thủ phủ” của Khu Tự trị Việt Bắc; thị xã Cam Đường (tỉnh Lào Cai, 11/2/1963). Bên cạnh đó, một số thị trấn công nghiệp ra đời, chẳng hạn, thị trấn Tĩnh Túc (tỉnh Cao Bằng, 1963); hay các thị trấn hành chính, thị trấn thương nghiệp (điển hình là thị trấn Phó Bảng, tỉnh Hà Giang; thị trấn Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn). Thị xã Hòn Gai được mở rộng về phía huyện Hoàn Bô. Một bộ phận lớn cư dân của các đô thị này là cán bộ công nhân viên chức, sinh viên, công nhân kỹ thuật vừa tốt nghiệp được điều động từ đồng bằng lên.

- Chính sách mở mang các nông lâm trường ở vùng miền núi, lấy lực lượng thanh niên làm nòng cốt. Đây là cơ sở để hình thành các thị trấn nông trường, lâm trường. Chỉ riêng tỉnh Tuyên Quang, trong năm 1965 đã thành lập 3 thị trấn Nông trường: Sông Lô, Tháng Mười (huyện Yên Sơn), Tân Trào (huyện Sơn Dương).

Trong 10 năm kháng chiến chống Mỹ, nhiều đô thị vùng Đông Bắc (như Thái Nguyên, Hạ Long...) bị bom đạn Mỹ phá hoại có tính hủy diệt, sau chiến tranh chỉ còn là đồng đống nát. Có đô thị do sáp nhập tỉnh không còn giữ vai trò là trung tâm hành chính nên bị hạ xuống thành thị trấn (như

các thị xã Quảng Yên, Bắc Kạn). Song bên cạnh đó, xuất hiện nhiều thị trấn vốn là các nông trường, lâm trường được hình thành từ đầu thập kỷ 60, như: Việt Lâm (huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang); Yên Thế, Bó Hạ (tỉnh Bắc Giang¹), Bắc Sơn, Sông Cầu, Quân Chu (tỉnh Thái Nguyên), Thái Bình (huyện Đình Lập, tỉnh Quảng Ninh, nay thuộc tỉnh Lạng Sơn)... Tại hai tỉnh Quảng Ninh và Thái Nguyên - những địa bàn chịu sự đánh phá ác liệt của địch, vẫn ra đời hàng loạt các thị trấn công nghiệp như: Vàng Danh, Cọc Sáu, Mông Dương, Cọc 5, Cao Thắng (tỉnh Quảng Ninh); Mỏ Chè, Bãi Bằng, Ba Hàng, Núi Voi (tỉnh Thái Nguyên). Các thị trấn này đã phát huy được vị thế là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa của các tiểu vùng ở Đông Bắc.

2.3. Đô thị vùng Đông Bắc thời kỳ từ năm 1975 đến năm 1989

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, đất nước thống nhất, vùng Đông Bắc có một số điều kiện để phát triển. Tuy nhiên, những căng thẳng biên giới kéo dài từ tháng 5 năm 1978 đến cuối năm 1984 đã làm chậm tốc độ phát triển của vùng đất này. Mặc dầu vậy, vượt lên trên những khó khăn, các ngành kinh tế vùng Đông Bắc vẫn có những bước phát triển. Đây là điều kiện cho sự ra đời của nhiều thị trấn. Đó là:

- Các thị trấn nông trường được hình thành do sự điều động thanh niên nam nữ ở các tỉnh đồng bằng lên, vừa để tăng cường tiềm lực về kinh tế và phòng thủ cho các tỉnh Đông Bắc, nhất là cho các vùng biên giới, điển hình là các thị trấn Hải Sơn, Hải Hòa (huyện Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh);

¹ Chúng tôi thống nhất lấy tên tỉnh hiện nay để nêu các sự kiện.

- Các thị trấn công nghiệp: Giang Tiên (huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên), Giếng Đáy (tỉnh Quảng Ninh), Phố Lu (tỉnh Lào Cai);

- Các thị trấn huyện lỵ: Bình Liêu, Ba Chẽ, Đình Lập, Cái Rồng (tỉnh Quảng Ninh), Tân Bình (huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang), Nà Phặc (huyện Ngân Sơn, tỉnh Cao Bằng), Chi Lăng, Na Dương (huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn);

- Một số thị xã, như Tam Đường (tỉnh Lào Cai), Cẩm Phả (tỉnh Quảng Ninh) được mở rộng.

Sau những căng thẳng của chiến tranh biên giới (từ đầu năm 1985), các điều kiện cho sự hình thành các đô thị công nghiệp và đô thị hành chính được tăng cường. Điển hình là việc ra đời của thị xã Sông Công; việc mở rộng thành phố Thái Nguyên (thêm 7 xã) cùng vào tháng 4 năm 1985. Một loạt các thị trấn huyện lỵ ra đời, như Bắc Sơn, Văn Quan (tỉnh Lạng Sơn), Bằng Lũng (huyện Chợ Đồn), Yên Lạc (huyện Na Ri) thuộc tỉnh Bắc Kạn; Tân Yên (huyện Hàm Yên), Nà Hang (huyện Chiêm Hóa) thuộc tỉnh Tuyên Quang; Phố Ràng (huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai), Việt Quang (huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang); hoặc thị trấn công nghiệp (Tăng Loỏng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai). Nhiều xã ngoại thị, ngoại thành được chuyển thành phường. Nhiều thị trấn được mở rộng (Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn; Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng)...

2.4. Đô thị vùng Đông Bắc thời kỳ Đổi mới, mở cửa biên giới (1989 - 2008)

Công cuộc Đổi mới được bắt đầu từ năm 1987, quan hệ Việt - Trung được khôi phục (biên giới được mở cửa trở lại để cư

dân hai nước được trao đổi hàng hóa từ đầu năm 1989) đã có tác động sâu sắc đến các đô thị vùng Đông Bắc. Hoạt động thương nghiệp, đặc biệt là buôn bán qua biên giới cũng như sản xuất công nghiệp, tiểu - thủ công nghiệp của cư dân các đô thị được tăng cường, kéo theo một lượng lớn người Việt từ đồng bằng lên làm ăn, sinh sống, dân số cơ học tăng lên với tốc độ lớn. Đây cũng là giai đoạn nhiều tỉnh, huyện bị sáp nhập với các đơn vị khác trước đây được tái lập. Tất cả các yếu tố trên tạo điều kiện cho việc tái lập, xuất hiện, mở rộng các đô thị các cấp, theo các hướng:

- Một số thị xã được tái lập (Bắc Kạn, năm 1990, Cam Đường - tỉnh Lào Cai, năm 1992), sau đó từng bước được mở rộng;

- Tất cả các thị xã được mở rộng;

- 4 thị xã được nâng cấp thành thành phố: Hòn Gai (đổi thành Hạ Long, năm 1993), Lạng Sơn (năm 2002), Lào Cai (hợp nhất hai thị xã Lào Cai, Cam Đường, năm 2002), Bắc Giang (năm 2005). Thành phố Thái Nguyên được nâng cấp thành đô thị loại II (năm 2007). Đặc biệt, thị trấn Hải Ninh (tỉnh Quảng Ninh, từ một thị trấn nghèo, bị tàn phá trong chiến tranh biên giới, sau 10 năm đã phát triển thành thị xã Móng Cái (tháng 7 năm 1998) và 10 năm sau được nâng cấp thành thành phố (tháng 9 năm 2008).

- Hàng loạt các thị trấn huyện lỵ và thị trấn công nghiệp ra đời.

Đến cuối năm 2008, các tỉnh vùng Đông Bắc đã có một hệ thống đô thị hai cấp (tỉnh, huyện), trong đó Quảng Ninh là tỉnh duy nhất trong 8 tỉnh có 4 đô thị cấp huyện (2 thành phố, 2 thị xã) (xem Bảng 1).

Bảng 1: Các đô thị trong hệ thống hành chính vùng Đông Bắc hiện nay

TT	Tỉnh	Số đơn vị cấp huyện	Trong đó			Số đơn vị cấp xã	Trong đó		
			Thành phố	Thị xã	Huyện		Phường	Thị trấn	Xã
1	Bắc Kạn	8	0	1	7	122	4	6	112
2	Cao Bằng	13	0	1	12	194	4	13	177
3	Hà Giang	11	0	1	10	195	5	12	178
4	Lạng Sơn	11	1	0	10	226	5	14	207
5	Tuyên Quang	6	0	1	5	140	7	5	128
6	Thái Nguyên	9	1	1	7	180	24	13	143
7	Bắc Giang	10	1	0	9	229	7	16	206
8	Quảng Ninh	14	2	2	10	186	45	11	130
<i>Tổng</i>		82	5	7	70	1472	101	90	1281

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh.

2.5. Một vài đặc điểm của đô thị vùng Đông Bắc

Các đô thị vùng Đông Bắc mang những đặc điểm chung của đô thị Việt Nam. Đó là:

- Phần lớn các đô thị được hình thành chủ yếu và trước hết từ nhu cầu chính trị, hành chính, xã hội hơn là kết quả của quá trình phát triển kinh tế, do cơ sở kinh tế chính của vùng Đông Bắc còn mang tính tự cung tự cấp, dựa vào nông nghiệp là chính; công - thương nghiệp phát triển chậm chạp, phụ thuộc vào nông nghiệp - nông thôn và nông dân. Vì thế, một thời gian khá dài, một bộ phận lớn cư dân các đô thị là công chức, viên chức; bộ phận còn lại là thương nhân chủ yếu là buôn bán nhỏ; thợ thủ công theo quy mô gia đình. Tình trạng này mới được khắc phục trong thời gian gần đây.

- Phần lớn các đô thị là kiểu thị xã, thị trấn. Đây là các đô thị loại nhỏ, với vai trò trung tâm tổng hợp (chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội); hoặc trung tâm chuyên ngành sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp của tỉnh các thị xã, hay huyện (thị trấn). Số liệu ở Bảng 2 cho thấy, tỷ lệ thị trấn là trung tâm huyện lỵ (mang tính hành chính nhiều hơn): 63/84 thị trấn (bằng 75%), tiếp đến là thị trấn công thương nghiệp (18/84, bằng 21,4%) và thị trấn nông trường (3/84, bằng 3,6%).

- Trong các đô thị, bộ phận sống bằng nông nghiệp còn chiếm một tỷ lệ lớn. Có thể lấy hai ví dụ điển hình:

+ Thành phố Thái Nguyên: đến giữa năm 2007 có 26 đơn vị trực thuộc, trong đó có 8 xã với diện tích là 116,38 km² (bằng 66,35% diện tích toàn thành phố), dân số nông nghiệp có 64.065 nhân khẩu (bằng 26,24%).

Bảng 2: Số thị trấn và phân loại thị trấn vùng Đông Bắc hiện nay

TT	Tỉnh	Số huyện	Số huyện không có thị trấn	Số huyện có 2 thị trấn trở lên	Tổng số thị trấn	Trong đó		
						Thị trấn huyện lỵ	Thị trấn nông trường	Thị trấn công - thương nghiệp
1	Bắc Kạn	7	1	0	6	6	0	0
2	Cao Bằng	12	0	1	13	12	0	1
3	Hà Giang	10	1	3	12	9	1	2
4	Lạng Sơn	10	0	4	14	10	1	3
5	Tuyên Quang	5	0	0	5	5	0	0
6	Thái Nguyên	7	0	4	13	7	0	6
7	Bắc Giang	9	0	5	16	9	2	5
8	Quảng Ninh	10	0	1	11	10	0	1
<i>Tổng</i>		<i>70</i>	<i>2</i>	<i>18</i>	<i>90</i>	<i>68</i>	<i>4</i>	<i>18</i>

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh.

+ Thị trấn huyện lỵ Sơn Dương (tỉnh Tuyên Quang) hiện có 25 tổ nhân dân thì chỉ có 4 tổ sống ở dọc phố huyện, bằng kinh doanh, dịch vụ. Các tổ còn lại vẫn sống trong các thôn làng với kết cấu cơ sở hạ tầng, nghề nghiệp, các thiết chế tổ chức (cả quan phương và phi quan phương), các mối quan hệ xã hội, bố trí nhà cửa, lối sống... còn nguyên chất nông thôn và nông dân vùng miền núi.

Việc bộ phận nông nghiệp, nông thôn còn chiếm tỷ trọng lớn trong kết cấu cư dân, từ đó ảnh hưởng lớn đến kết cấu kinh tế - xã hội là hiện tượng chung của các đô thị Việt Nam, đặc biệt là trong khoảng 20 năm nay. Các đô thị (nhất là các thành phố, thị xã)

được mở rộng ra vùng nông thôn nhằm tạo ra vành đai thực phẩm, cây ăn quả cho các khu nội đô. Điển hình là thành phố Thái Nguyên, từ năm 1985, đã nhập 7 xã của huyện Đồng Hỷ vào thành phố Thái Nguyên. Sau 22 năm, đến giữa năm 2007, trong 7 xã trên, chỉ có xã Thịnh Đán có sự chuyển biến mạnh theo hướng đô thị hóa và được chuyển thành phường; 6 xã còn lại về cơ bản vẫn là vùng nông thôn, đặc biệt là vùng sản xuất chè của thành phố với trên 1.000 ha.

- Quá trình hình thành đô thị diễn ra chậm chạp; trình độ đô thị hóa thấp; tỷ lệ dân số đô thị không lớn, cho dù một số đô thị có một lịch sử hình thành sớm. Sự chậm chạp đó ngoài nguyên nhân sức sản xuất

kém phát triển, mức sống thấp, không tạo ra thị trường tiêu thụ rộng lớn để kích thích trở lại sản xuất, còn do một bộ phận lớn các đô thị là vùng nông thôn mới sáp nhập vào - như đã trình bày.

Tuy nhiên, các đô thị ở vùng Đông Bắc cũng có một số đặc điểm riêng:

- Một số đô thị được hình thành ngoài nhu cầu hành chính, còn là kết quả của quá trình phát triển công nghiệp (các thành phố Thái Nguyên, Hạ Long, các thị xã Cẩm Phả,

Uông Bí, Sông Công); hay của quá trình phát triển thương nghiệp (các thành phố Lạng Sơn, Móng Cái); là loại đô thị gắn với chức năng sản xuất công nghiệp hay điều tiết thương nghiệp. Trong 90 thị trấn, có 20% là thị trấn công thương nghiệp, 4,5% là thị trấn nông trường.

- Có sự đan xen trong cư trú giữa người Việt với các TNTS tại tất cả các loại hình đô thị (sẽ trình bày rõ ở phần dưới).

Bảng 3: Các loại đô thị cấp tỉnh ở khu vực Đông Bắc hiện nay

TT	Tên đô thị	Thuộc tỉnh	Phân loại		
			Chức năng	Cấp quản lý	Loại đô thị
<i>A Thành phố</i>					
1	Thái Nguyên	Thái Nguyên	Trung tâm cấp vùng	TP. tỉnh lỵ	2
2	Lạng Sơn	Lạng Sơn	Trung tâm tỉnh	TP. tỉnh lỵ	3
3	Hạ Long	Quảng Ninh	Trung tâm tỉnh	TP. tỉnh lỵ	2
4	Bắc Giang	Bắc Giang	Trung tâm tỉnh	TP. tỉnh lỵ	3
5	Móng Cái	Quảng Ninh		TP. thuộc tỉnh	3
<i>B Thị xã</i>					
1	Bắc Kạn	Bắc Kạn	Trung tâm cấp tỉnh	TX tỉnh lỵ	
2	Cao Bằng	Cao Bằng	Trung tâm tỉnh	TX tỉnh lỵ	
3	Hà Giang	Hà Giang	Trung tâm tỉnh	TX tỉnh lỵ	
4	Tuyên Quang	Tuyên Quang	Trung tâm tỉnh	TX tỉnh lỵ	
5	Cẩm Phả	Quảng Ninh		TX thuộc tỉnh	
6	Uông Bí	Quảng Ninh		TX thuộc tỉnh	
7	Sông Công	Thái nguyên		TX thuộc tỉnh	

3. Vai trò của người Việt với sự phát triển của các đô thị vùng Đông Bắc

Qua khảo sát thực tế cũng như qua số liệu thống kê cho thấy, ở tất cả các loại hình đô thị vùng Đông Bắc, người Việt chiếm tỷ lệ vượt trội. Tại một phần lớn các đô thị, các TNTS là cư dân sở tại, sinh sống từ lâu đời; còn người Việt chuyển đến về sau, qua nhiều thời điểm khác nhau. Lúc đầu, tỷ lệ người Việt còn thấp so với các TNTS, dần dần ngang bằng và ở nhiều đô thị, hiện nay người Việt chiếm tỷ lệ tuyệt đối. Chẳng hạn, ở thành phố Thái Nguyên, theo số liệu điều tra của Ban Dân tộc - Tôn giáo thành phố, người Việt có 196.702 người/214.839 người, bằng 91,55%; ở nội thành, ngay cả ở một số phường các TNTS có tỷ lệ cao (như phường Phan Đình Phùng có đến 1.184 người Tày, phường Hoàng Văn Thụ có 1.073 người) thì đồng bào không sống thành những khu riêng biệt mà sống hòa lẫn với người Việt (và các TNTS khác) trong các khu phố, khu tập thể. Tại các xã ngoại thành, trừ xã Thịnh Đức, số nhân khẩu là các TNTS chiếm tỷ lệ cao (ba tộc người: Tày, Nùng, Sán Dìu có 1.589/ 7.245 nhân khẩu, trong đó người Nùng chiếm phần lớn: 1.182 người), đồng bào mới sống thành những xóm làng riêng; còn ở các xã khác, các TNTS chiếm một tỷ lệ rất thấp, sống xen lẫn trong các xóm làng với người Việt.

Là nhóm cư dân chiếm số đông, người Việt giữ lực lượng chủ đạo trong các hoạt động công, thương nghiệp và cả nông nghiệp, văn hóa, giáo dục; làm cho các đô thị trở thành trung tâm chính trị - hành chính, kinh tế, văn hóa của địa phương.

- *Quan hệ xã hội của cư dân đô thị miền núi “thuần phác” hơn do những nguyên nhân sau:*

+ Một bộ phận cư dân đô thị miền núi là các TNTS sở tại, mang bản tính thuần hậu, chất phác, cho dù họ đã qua một thời gian dài tiếp cận với cuộc sống đô thị với các thành phần cư dân đô thị “tứ xứ”.

+ Một bộ phận lớn những người Việt ở đô thị miền núi vốn là những người nông dân từ đồng bằng chuyển cư lên vùng nông thôn miền núi, từ đây họ mới chuyển đến sinh sống ở các đô thị. Khi lên đến miền núi, người Việt ở đồng bằng đều có một quá trình thích nghi trên nhiều phương diện, trong đó có cả cung cách giao tiếp, ứng xử với cư dân các TNTS sở tại. Họ một mặt vẫn giữ được những nét thuần phác của người nông dân Việt ở đồng bằng; mặt khác, họ chịu ảnh hưởng và mang những nét trung thực, đôn hậu của người miền núi. Khi chuyển cư ra các đô thị sinh sống, phần lớn trong số đó về cơ bản vẫn mang những đức tính trên đây.

+ Đô thị miền núi không tập trung đông dân như đồng bằng, nên không thật sự phức tạp về các mối quan hệ xã hội.

+ Nhu cầu của cư dân đô thị miền núi không lớn, phù hợp với điều kiện về thu nhập, sở thích của họ. Đặc biệt, tính chất “làng quê - thành thị” ở miền núi đậm nét hơn nhiều so với đồng bằng.

Với những điều kiện và đặc điểm trên, xã hội ở các đô thị miền núi có một số nét riêng sau:

+ Con người sống thuần hậu, thân thiện hơn, cả trong và ngoài cộng đồng, hiếu khách với người từ xa đến.

+ Tranh chấp đất đai không căng thẳng, do giá đất ở đô thị miền núi không quá đắt so với đồng bằng, khuôn viên của các gia đình đô thị miền núi rộng rãi hơn. Có thể lấy ví dụ ở thành phố Thái Nguyên - thành phố lớn nhất và là thành phố trung tâm của cả vùng Đông Bắc. Với 19 vạn dân, song trong năm 2008, số vụ tranh chấp đất đai không nhiều (34 vụ, gồm 22 vụ tranh chấp quyền sử dụng đất, 2 vụ về thừa kế đất đai, 6 vụ về hợp đồng quyền sử dụng đất, 2 vụ về lối đi, 1 vụ về đòi nhà và 1 vụ về mốc giới).

+ Tội phạm ít hơn (do tội phạm từ các nơi giạt về bị cộng đồng dân cư và lực lượng an ninh kiểm soát chặt, lại bị tội phạm là người địa phương “răn đe”, không dễ dàng gây được “cơ sở”), còn tội phạm là người địa phương cũng ít do bị tính thuần phác vốn có của cộng đồng cư dân chi phối; tính chất lưu manh của tội phạm cũng thấp hơn so với đồng bằng do trình độ dân trí thấp. Ví dụ, tại thành phố Móng Cái, theo Thượng tá Đào Như Thành - Phó Công an thành phố, trong những năm gần đây, các loại tội nguy hiểm như buôn bán ma túy, buôn bán phụ nữ và trẻ em qua biên giới, vận chuyển tiền giả, cướp giật... đều là tội phạm từ các nơi về địa bàn hoạt động và số tội phạm này chiếm 80% giảm xuống 60% trong tổng số tội phạm; tội phạm là người địa phương chủ yếu là cờ bạc, cố ý gây thương tích liên quan đến rượu.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Quang Ân (2002), *Việt Nam, những thay đổi địa danh và địa giới hành chính*, Nxb Thông tấn, Hà Nội.

2. Hoàng Hữu Bình (1993), “Cơ cấu dân tộc của cư dân các thị trấn ở các tỉnh miền núi phía Bắc”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4.

3. Nguyễn Văn Huy (1982), “Một số nghiên cứu cư dân thành thị ở miền núi”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 2.

4. Quốc sử quán triều Nguyễn (1971), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 4, bản dịch, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

5. Trần Hữu Sơn (1985), “Vai trò của thị trấn đối với phát triển văn hóa ở miền núi”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 1.

6. Nguyễn Công Thảo (2000), *Người Việt trong cộng đồng các tộc người ở thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu*, Luận văn tập sự, lưu tại Thư viện Viện Dân tộc học.

7. Tỉnh ủy, UBND tỉnh Cao Bằng (1999), *Địa chí Cao Bằng*, Nxb Chính trị quốc gia.

8. Tỉnh ủy, UBND tỉnh Quảng Ninh (2003), *Địa chí Quảng Ninh*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 3 tập.

9. Tỉnh ủy, UBND tỉnh Thái Nguyên (2009), *Địa chí Thái Nguyên*, Nxb Chính trị quốc gia.

10. UBND tỉnh Bắc Giang (2006), *Địa chí Bắc Giang*, Sở VH-TT Bắc Giang và Trung tâm UNESCO thông tin tư liệu khoa học lịch sử và văn hóa Việt Nam.

11. UBND tỉnh Lạng Sơn (1999), *Địa chí Lạng Sơn*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.